

Kevin Kang – Hanna Byun

Nuance

50 sắc thái của từ



gamma



NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

사람인
saram
in.com



Lời nói đầu

Bạn có biết, hiểu và sử dụng từ đúng sắc thái của từ chính là một thước đo năng lực của người học tiếng Anh trình độ trung-cao cấp?

Vậy sắc thái của từ là gì mà lại quan trọng đến vậy? Đó là sự khác biệt tinh tế về nghĩa giữa những từ tưởng như giống nhau, và những khác biệt rất nhỏ ấy thực ra lại ảnh hưởng rất lớn đến cách người khác hiểu lời bạn nói. Nếu từng rơi vào những tình huống “dở khóc dở cười” như bạn khen người ta mà bỗng dưng lại bị giận, hay bạn thấy mình như kẻ ngốc khi mọi người cười phá lên vì một câu nói còn bạn lại thấy nó đâu có gì đặc biệt, thì hẳn bạn sẽ hiểu sắc thái của từ quan trọng ra sao.

Với nhiều năm kinh nghiệm dạy tiếng Anh cho người châu Á, chúng tôi nhận thấy rằng học viên thường chỉ chú tâm học từ vựng để phục vụ mục đích thi cử mà chưa dành sự quan tâm đúng mức tới sắc thái của từ, vì vậy mà việc diễn đạt tiếng Anh của họ thường khá rập khuôn, hạn chế và kém tự nhiên. Chúng tôi mong rằng **Nuance – 50 sắc thái của từ** sẽ là cuốn sách giúp bạn khắc phục được mặt hạn chế của việc sử dụng tiếng Anh “sách vở” như vậy, tiến tới hiểu và ứng dụng tiếng Anh linh hoạt, tự nhiên như người bản ngữ.

Cuốn sách được chia thành 4 chương, giới thiệu với người học 164 nhóm từ được sử dụng thường xuyên nhất trong hội thoại và văn bản tiếng Anh. Với mỗi nhóm từ, bạn sẽ được tìm hiểu chi tiết về ý nghĩa kèm sắc thái của từng từ, những điểm cần lưu ý khi sử dụng, đồng thời được luyện tập thông qua các tình huống hội thoại gần gũi và sinh động. Điều này không chỉ giúp bạn cải thiện năng lực nghe hiểu, đọc hiểu tiếng Anh mà còn biết chọn từ và cách diễn đạt hợp lý khi nói và viết.

Chúng tôi tin rằng **Nuance – 50 sắc thái của từ** sẽ là một tài liệu hữu ích giúp bạn tiến một bước quan trọng trong hành trình nâng cao năng lực tiếng Anh của mình.

Kevin Kang – Hanna Byun

Hướng dẫn sử dụng sách

Để có thể tiếp thu kiến thức hiệu quả và phù hợp với nhu cầu của bản thân, bạn có thể lựa chọn đọc cuốn sách này theo hai cách: đọc tuần tự từ đầu đến cuối theo tốc độ riêng của bạn, hoặc tra cứu trong mục lục những nhóm từ bạn quan tâm để tìm hiểu về sắc thái của các từ trong nhóm đó.



CHAPTER 1

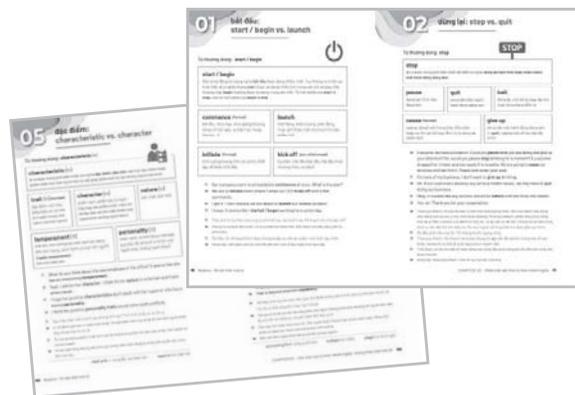
Những từ đồng nghĩa không thể dùng thay thế nhau

Phần này tổng hợp những nhóm từ đồng nghĩa nhưng có cách sử dụng rất khác nhau nhằm giúp người học phân biệt và tránh được những lỗi sai không đáng có.

CHAPTER 2 – Phân biệt sắc thái từ theo nhóm nghĩa

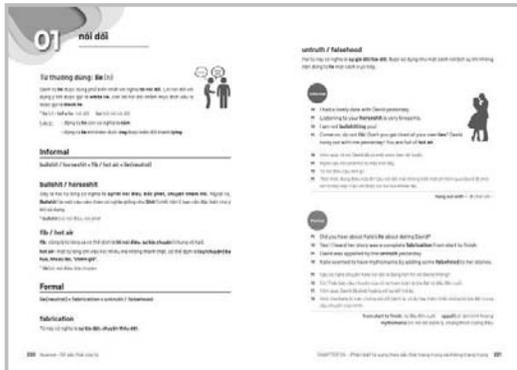
CHAPTER 3 – Sắc thái của từ theo nhóm nghĩa: Những khác biệt tinh tế

Hai chương này tổng hợp các từ theo nhóm nghĩa, trong đó, bên cạnh các từ phổ biến nhất mang nghĩa tiêu biểu sẽ là những từ đồng nghĩa nhưng có sự khác biệt nhỏ về sắc thái. Nhờ vậy, người học sẽ biết cách chọn từ và cách diễn đạt sao cho tự nhiên và linh hoạt.



CHAPTER 4

Phân biệt từ vựng theo sắc thái trang trọng và không trang trọng



Phần này phân biệt các từ trong từng nhóm nghĩa theo sắc thái trang trọng và không trang trọng, giúp bạn tự tin hơn khi chọn từ cho những tình huống đòi hỏi độ chính xác cao về sắc thái.

Vui lòng tải app Gamma Books để nhận file MP3 đi kèm sách

quét mã

tải app

để nhận được

- 🎧 File nghe đi kèm sách
- ✅ Cập nhật thông tin về sản phẩm và các chương trình ưu đãi tốt nhất
- 🎁 Tích điểm nhận quà

MỤC LỤC

Lời nói đầu	4
Hướng dẫn sử dụng sách	6

Chapter 1 Những từ đồng nghĩa không thể dùng thay thế nhau

1	skinny không phải là mảnh mai	16
2	heavy không mang sắc thái tiêu cực	18
3	laugh và smile	20
4	cry và sob	22
5	Chỉ dùng want với những việc khả thi	24
	Phân biệt WANT, WOULD LIKE, HOPE, WISH	26
6	Không phải lúc nào cũng dùng contain khi muốn nói bao gồm	28
7	Đừng dùng postponed khi muốn nói chuyến bay bị hoãn	30
8	look và see	32
9	small không chỉ mang nghĩa là nhỏ	34
10	Bánh pizza big size hay large size ?	36
11	many, much thể hiện sắc thái trang trọng trong câu trần thuật	38
	Các từ chỉ nhà vệ sinh trong tiếng Anh	40
12	pair hay couple	42
13	trust và believe	44
14	soft person là một từ đa sắc thái	46
15	save và collect	48
16	hợp tác bình đẳng và hợp tác phụ thuộc	50
17	smart và clever	52
18	find không có nghĩa là phát hiện ra cái mới	54
	Lời chào cuối thư, email	57
19	tour và travel	58
20	sex và gender	60
21	Các cụm từ chỉ nguyên nhân	63
22	Một số kính ngữ trong tiếng Anh	64
23	Các cấp độ của really trong tiếng Anh	66

24	thay thế sao cho chính xác	68
	"Thay", "đại diện" hay "hộ"?	70

Chapter 2 Phân biệt sắc thái từ theo nhóm nghĩa

SECTION 1 Động từ

1	bắt đầu: start / begin vs. launch	76
2	dừng lại: stop vs. quit	77
3	đổi: change vs. exchange	78
4	kết thúc: end vs. finish	79
5	có được: get vs. obtain	80
6	giúp đỡ: help vs. assist	81
7	sử dụng: use vs. spend	82
8	lừa dối: deceive vs. cheat	83
9	sửa chữa: repair vs. fix	84
10	hồi phục: recover vs. restore	85
11	mong chờ: expect vs. anticipate	86
12	dự đoán: predict vs. foretell	87
13	tính toán: calculate vs. compute	88
14	buộc / thắt: fasten vs. tie	89
15	hét: shout vs. scream	90
16	lờ đi: ignore vs. disregard	91
17	làm phiền: bother vs. annoy	92
18	tấn công: attack vs. hit	93
	Các từ / cụm từ chỉ những hành động lén lút	94
19	làm vỡ: break vs. smash	96
20	đánh nhau / tranh cãi: fight vs. quarrel	97
21	thắng: win vs. defeat	98
22	giết: kill vs. murder	99
23	loại bỏ: remove vs. erase	100
24	tìm ra: find vs. detect	101
25	nghe theo: follow vs. obey	102
26	pha trộn: mix vs. blend	103
27	đánh giá: assess vs. evaluate	104
28	trả lời: answer vs. reply	105

29	có nghĩa là: mean vs. represent	106
30	làm ngạc nhiên: surprise vs. shock	107
31	giảm, giảm bớt: reduce vs. shorten	108
32	mở rộng: expand vs. enlarge	109
33	kết nối: connect / link vs. combine	110
34	nuôi: raise vs. bring up	111
35	ăn: eat vs. devour	112
36	uống: drink vs. sip	113
	Từ vựng về quan hệ gia đình	114
37	làm ra: make vs. create	116
38	sản xuất: produce vs. manufacture	117
39	dán, gắn: attach vs. stick	118
40	di chuyển: move vs. carry	119
41	chia sẻ: share vs. divide	120
42	nắm giữ: hold vs. grab	121
43	dạy: teach vs. instruct	122
44	trộm: steal vs. rob	123
45	hứa: promise vs. pledge	124
46	cho thấy: show vs. display	125
47	kiểm tra, điều tra: examine vs. inspect	126
48	kiểm tra, xác nhận: check vs. confirm	127
49	giải phóng, thả ra: release vs. discharge	128
50	gặp: meet vs. face	129
51	cho mượn: lend vs. lease	130
52	theo dõi: watch vs. observe	131
	Một số từ vựng về đơn vị hành chính	132

SECTION 2 Danh từ

1	thức ăn: food vs. dish	136
2	khách: guest vs. customer	137
3	tin đồn: rumor vs. gossip	138
4	bác sĩ: doctor vs. physician	139
5	hành lý: load vs. baggage/ luggage	140

6	sản phẩm: product vs. goods	141
7	cách: way vs. method	142
8	xu hướng, mốt: fashion vs. trend	143
9	thuốc: medicine vs. drug	144
10	vấn đề: problem vs. trouble	145
11	nhỗi sợ: fear vs. terror	146
12	định mệnh: destiny vs. fate	147
13	thu nhập: income vs. revenue	148
14	khu vực, lĩnh vực: area vs. field	149
15	lỗi, sai lầm: mistake vs. error	150
16	chi phí: cost vs. fee	151
17	kế hoạch: plan vs. blueprint	152
18	cửa: door vs. gate	153
19	tiền: money vs. fund	154
20	công việc: work vs. job	155
21	đường: way vs. street	156
22	bài viết: writing vs. composition	157
	Từ vựng miêu tả mùi vị	158

SECTION 3 Tính từ, trạng từ

1	tử tế, tốt bụng: kind vs. generous	162
2	hiền lành, hòa nhã: mild / gentle vs. compliant	163
3	xấu tính: mean vs. nasty	164
4	tuyệt vời: great vs. superb	165
5	buồn: sad vs. gloomy	166
6	giống nhau: same vs. equal	167
7	rõ ràng: clear vs. obvious	168
8	hung hăng, hiếu chiến: aggressive vs. offensive	169
9	cần thiết: necessary vs. essential	170
10	nổi tiếng: famous vs. popular	171
11	kinh khủng, kinh tởm: terrible vs. disgusting	172
12	sạch sẽ: clean vs. tidy	173
13	bẩn thỉu: dirty vs. filthy	174
14	dũng cảm: brave vs. courageous	175

15	nguy hiểm: dangerous vs. risky	176
16	ngắn: short vs. brief	177
17	rộng: wide vs. broad	178
18	cứng: hard vs. firm	179
19	ốm, đau: sick vs. hurt	180
20	nhanh: fast vs. quick	182
21	bình thường: normal vs. ordinary	183
22	lạ: strange vs. weird	184
23	đặc biệt: special vs. particular	185
24	thật: real vs. actual	186
25	suồng sã, tự nhiên: informal vs. natural	187
26	trống: empty vs. vacant	188
	Từ vựng chỉ đồng nghiệp	189
	Từ vựng miêu tả thời tiết	190

Chapter 3 Sắc thái của từ theo nhóm nghĩa: những khác biệt tinh tế

1	khẳng định: assert vs. claim	194
2	thuyết phục: persuade vs. convince	195
3	phóng đại: exaggerate vs. overstate	196
4	thói quen: habit vs. custom	197
5	đặc điểm: characteristic vs. character	198
6	khả năng: ability vs. capability	199
7	nghiên cứu: research vs. study	200
8	hành động: action vs. behavior	201
9	trách nhiệm, nghĩa vụ: responsibility vs. duty	202
10	hoàn cảnh, trường hợp: situation vs. circumstance	203
11	chuyên gia: expert vs. professional	204
12	quan trọng: important vs. crucial	206
13	luôn luôn: always vs. all the time	207
14	đột ngột: sudden vs. unexpected	208
15	sau đó, sau này: later vs. afterwards	209
16	liên tục: continuous vs. infinite	210

17	chính xác: exact vs. precise	211
18	sắc: sharp vs. keen	212
19	giả: false vs. fake	213
20	tự nhiên, nguyên chất: natural vs. pure	214
	Từ vựng chỉ bạn bè	216

Chapter 4 Phân biệt từ vựng theo sắc thái trang trọng và không trang trọng

1	nói dối	220
2	khó	222
3	dễ	224
4	điên	226
5	người mới bắt đầu	228
6	ngốc nghếch, khờ	230
7	khoe khoang, khoác lác	232
8	tức giận	234
9	bí mật	236
10	keo kiệt, tiết kiệm	238
11	lười biếng	240
12	vui sướng, hạnh phúc	242
13	buồn bã, chán nản	244
14	thô lỗ, khiếm nhã	246
15	thích	248
16	ghét	250
17	làm phiền	252
18	tuyệt, xuất sắc	254
19	quyến rũ, dụ dỗ	256
20	chơi, kết giao với	258
	Từ vựng chỉ người theo độ tuổi	261



01

skinny không phải là mảnh mai

thin (a)

Đây là từ mang sắc thái trung lập, được dùng phổ biến nhất với nghĩa **gầy** (vóc dáng), **mỏng** (đồ vật). **You're thin** (Cậu trông gầy mà) là một câu không mang hàm ý tiêu cực.

bony (a)

Từ này mang sắc thái tiêu cực với nghĩa **trơ xương, quá gầy**. Cụm **skin and bone(s)** cũng diễn tả nghĩa tương tự.

He is nothing but skin and bone(s).

Anh ta không còn gì ngoài da bọc xương.

skinny (a)

Chúng ta đều khá quen thuộc với **skinny jeans**, cụm từ chỉ những chiếc quần jean dáng ống ôm khít lấy chân người mặc, vì vậy **skinny** thường bị nhầm là mang nghĩa **mảnh mai, thon gọn**. Tuy nhiên, nghĩa của từ này thực ra là **gầy nhẳng, gầy nhom**. Hãy lưu ý điều này để sử dụng cho phù hợp.

lean (a)

Đây là từ mang sắc thái tích cực, được dùng khi miêu tả một thân hình **thon thả, săn chắc** và không có mỡ thừa.

slim / slender (a)

Chỉ thân hình vô cùng **mảnh mai, quyến rũ** do được luyện tập và chăm sóc tốt.



- M** You look **skinny**! I want to be skinny like you.
- W** What? Do I look too **thin** and weak?
- M** No, you look perfect and very healthy. Why do you think you are too thin and weak?
- W** Because you said I am skinny.
- M** No, I didn't mean it that way. I wanted to say you look thin and gorgeous.
- W** Then you should've said "You look **slim**." or "You look **slender**."
- M** Trông cậu **skinny** (gầy gò) thật đấy! Tôi chỉ mong được gầy như cậu thôi.
- W** Gì cơ? Trông tôi còn nhom và dẹt dẹt lắm à?
- M** Không, dáng cậu rất chuẩn và khỏe khoắn mà. Sao cậu lại nghĩ là mình trông còn nhom và dẹt dẹt chứ?
- W** Thì cậu bảo tôi **skinny** còn gì.
- M** Không, ý tôi không phải thế. Tôi muốn nói là trông cậu mảnh mai và rất đẹp.
- W** Vậy cậu phải nói là "Trông cậu thật **slim** (mảnh mai)" hoặc "Trông cậu thật **slender** (thon thả)" chứ.

-
- | | |
|--|--|
| <p>1 Most of the K-pop stars are known for their lean, muscular physique.
Đa số các ngôi sao K-pop đều được biết đến với thân hình săn chắc, vạm vỡ.</p> <p>2 My friend had to fix her wedding dress since she became thin from her diets.
Cô bạn tôi phải sửa lại váy cưới vì cô ấy đã gầy hơn sau khi giảm cân.</p> <p>3 The doctor suggested to Susan that she eat healthier because she is too bony for her height.
Bác sĩ khuyên Susan nên ăn uống đầy đủ hơn vì cô ấy quá gầy so với chiều cao ấy.</p> <p>4 The stereotype that models should be skinny is disappearing.
Quan niệm cho rằng người mẫu phải thật gầy đang dần biến mất.</p> | <p>5 He eats like a horse, but somehow stays slim.
Anh ấy ăn rất khỏe nhưng bằng cách nào đó vẫn giữ được vóc dáng gọn gàng.
eat like a horse: ăn rất nhiều</p> <p>6 I was all skin and bones before I got pregnant.
Trước khi có bầu, tôi chỉ có da bọc xương.</p> <p>7 Jake was slender before he started working out, but now he is muscular.
Trước khi tập luyện, Jake mảnh mai lắm, còn bây giờ trông cậu ấy rất vạm vỡ.</p> |
|--|--|
-

02

heavy không mang sắc thái tiêu cực

heavy (a)

Đây là từ có sắc thái trung lập, thường được dùng với nghĩa **nặng** (trọng lượng), **đồ sộ** (vóc dáng) hoặc **nặng nề** (không khí). Vì vậy, câu "You're heavy" sẽ không làm người nghe cảm thấy khó chịu nếu người đó trên thực tế có cân nặng lớn hơn mức trung bình. Ngoài ra, ta có thể dùng từ này với sự vật, sự việc có số lượng hay mức độ cao hơn bình thường.



overweight (a)

Từ này được dùng với nghĩa **thừa cân**, là cách nói lịch sự hơn so với **fat** để chỉ cơ thể có trọng lượng lớn hơn mức bình thường vì những nguyên do liên quan đến sức khỏe.

fat (a)

Đây là tính từ đơn giản nhất để miêu tả một người có thân hình mập hơn mức bình thường. Nhiều người cảm thấy **fat** có sắc thái tiêu cực, chê bai. Vì vậy, **You look fat** là câu có thể khiến người nghe cảm thấy rất khó chịu.

fatty (a): (chứa) nhiều mỡ **fatty (n)**: em chã, đồ béo ú (hàm ý xúc phạm)
fat (n): chất béo

obese (a)

Từ này được dùng nhiều trong ngành y có nghĩa là **(trong tình trạng) béo phì**. Khi bạn dùng từ **obese** để miêu tả ai đó, đối phương sẽ cảm thấy mình cực kỳ quá khổ, giống bệnh nhân béo phì vậy. Vì vậy, hãy cẩn trọng khi sử dụng.

obesity (n): chứng béo phì

plump / chubby (a)

plump là từ mang sắc thái tương đối tích cực với nghĩa **đầy đặn, đầy đặn**. **Chubby** có sắc thái thân mật hơn **plump**, thường được dùng khi miêu tả các em bé **bụ bẫm, mập mạp**.





- W** I have gained a lot of weight these days. I feel I am **overweight**.
- M** Yeah, you look **fat**. Your family thinks you are an **obese** person.
- W** What? How can you say to me I am an obese person? I just gained about 10 kilograms more than average people.
- M** Sorry. Then how do I say that you have a lot of weight?
- W** In this case, you should use **'heavy'** or **'plump'**.
- W** Đạo này tố lên cân nhiều quá. Chắc tố **overweight** (thừa cân) rồi.
- M** Ừ, trông cậu **fat** (béo) thật. Chắc mọi người ở nhà cũng thấy là cậu **obese** (béo phì) rồi đấy.
- W** Gì cơ? Sao cậu lại bảo là tố **obese**? Tố nặng hơn người bình thường 10 cân chứ mấy.
- M** Xin lỗi cậu. Thế nếu muốn nói cậu lên cân nhiều thì phải nói thế nào?
- W** Trường hợp này cậu nên dùng từ **heavy** (nặng cân) hay là **plump** (đầy đặn).

-
- | | |
|---|--|
| <p>1 Obese people have a high risk of diabetes.
Những người béo phì có nguy cơ cao bị mắc bệnh tiểu đường.</p> <p>2 Cookie Monster is a blue character well-known for being chubby and eating cookies.
Cookie Monster là một nhân vật có màu xanh, nổi tiếng với thân hình mập mạp và thích ăn bánh quy.</p> <p>3 I enjoy watching the mukbang TV program hosted by four overweight comedians.
Tôi thích xem chương trình mukbang¹ của bốn anh mập là diễn viên hài.</p> | <p>4 It is not a polite thing to say that a person is fat.
Thật kém lịch sự khi nói người khác béo.</p> <p>5 I am still suffering from the heavy meal I had yesterday.
Tôi vẫn còn thấy khó chịu vì bữa ăn quá nhiều chất ngày hôm qua.</p> <p>6 Pinching the plump cheeks of a baby is the time when I feel the happiest.
Được véo cặp má phúng phính của một em bé là lúc tôi thấy hạnh phúc nhất.</p> |
|---|--|

¹ Mukbang: một chương trình được ghi hình trước và phát sóng hoặc phát sóng trực tiếp, trong đó người dẫn dắt vừa ăn uống vừa trò chuyện với khán giả. (BTV)

03

laugh và smile

laugh (v)

Đây là một trong những từ được sử dụng phổ biến nhất để chỉ hành động **cười thành tiếng**.

smile (v)

Động từ **smile** có nghĩa là **mỉm cười**, chỉ hành động cười không phát ra tiếng.

smile (n): nụ cười

grin (v)

Từ này gợi hình hơn **smile** mang nghĩa **cười toe toét, cười nhe răng**, tức là nụ cười mở rộng miệng nhưng không phát ra âm thanh.

grin (n): nụ cười toe toét, nụ cười nhe răng

giggle / chuckle (v)

Đây là hai từ tượng thanh chỉ kiểu cười thành tiếng nhỏ và thường được dịch là **khúc khích, rúc rích**.

giggle / chuckle (n): tiếng cười khúc khích

mock / laugh at (v)

Đây là hai từ đồng nghĩa được dùng với nghĩa **cười nhạo, chế giễu**, chủ yếu chỉ hành động chế nhạo hoặc xúc phạm ai đó. Nếu **laugh** có nghĩa là **cười thành tiếng** thì "laugh at" lại có nghĩa là **cười nhạo**, bạn cần lưu ý điều này để tránh nhầm lẫn khi sử dụng.

They just laughed to me. Họ cười với tôi.

They just laughed at me. Họ cười nhạo tôi.

Oops!

M The kid is so adorable that she always makes me **laugh**.

W Is she funny like a comedian?

M No, she is just an 18-month-old baby. She doesn't talk yet.

W Well, then you should say "She always makes me **smile**." Or "She always makes me **grin**."

M Bé con đáng yêu lắm, lúc nào nó cũng chọc tôi **laugh** (cười phá) lên.

W Cô bé hài hước như một diễn viên hài hay sao?

M Không, con bé chỉ mới 18 tháng tuổi. Nó còn chưa biết nói mà.

W À, vậy thì anh phải nói là "Con bé luôn khiến tôi **smile** (mỉm cười)" hay "Nó luôn làm tôi **grin** (cười ngoác miệng)".

1 A **smile** spread across her face when he proposed to her.

Khuôn mặt cô nở một nụ cười rạng rỡ khi anh cầu hôn.

2 Tracy and Jen chat and **giggle** all the time.

Tracy và Jen trò chuyện và cười rúc rích với nhau suốt ngày.

3 You can **mock** me, but at least I tried my best.

Anh có thể chế giễu tôi, nhưng ít nhất tôi cũng đã cố gắng hết sức.

4 The villain in the movie showed a mean **grin**.

Nhân vật phản diện trong phim nở một nụ cười nham hiểm.

5 Don't **laugh!** I'm not joking.

Đừng có cười! Tôi không đùa đâu.

6 The guys **laughed at** me when I didn't say the correct answer.

Mấy tên đó cười nhạo tôi khi tôi nói sai đáp án.

04

cry và sob

cry / weep (v + n)

cry và **weep** đều được dùng với nghĩa là **khóc** nhưng **cry** là từ phổ biến hơn, còn **weep** mang sắc thái trang trọng hơn, thường được dùng trong văn viết và có thể dịch là **rơi nước mắt**. Cả hai từ này đều có thể sử dụng ở dạng danh từ và động từ.



sob (v)

Từ này có nghĩa là **khóc nức nở, thổn thức**, chỉ hành động khóc thành tiếng, làm vai rung lên.

whimper / whine (v)

Hai từ này thường được dùng để miêu tả tiếng khóc của một đứa trẻ hay một con vật, có thể dịch là **rên rỉ, mè nheo**.

mourn / lament (v)

Đây là hai từ thường được dùng với nghĩa **khóc thương, xót thương (trước cái chết của ai đó)**, trong đó **lament** mang sắc thái trang trọng hơn và thường được dùng trong văn viết, có thể dịch là **xót thương vô hạn**.



howl / bawl (v)

Theo nghĩa gốc, **howl** là **tru lên, hú lên** (tiếng của con sói), còn **bawl** là **nói lớn tiếng, nói oang oang**. Tuy nhiên, hai từ này cũng có thể dùng khi miêu tả hành động **rên la, gào khóc**.

He howled / bawled in pain. Anh ấy hét lên / gào khóc vì đau.

Oops!

- M** Hey, why are your eyes so swollen?
W Because I **sobbed** a lot last night.
M You **sobbed**? A sad thing happened last night?
W Yeah, I fell off the bed while I was sleeping. It was painful, so I **mourned**.
M You sound like too poetic for nothing. Just say "I **cried** with pain".
- M** Này, sao mắt cậu sưng thế?
W Tại đêm qua tớ **sob** (nức nở) suốt.
M Cậu khóc nức nở luôn á? Đêm qua có chuyện gì buồn hay sao?
W Ừ, tớ bị ngã khỏi giường khi đang ngủ. Đau lắm, thế nên tớ **mourn** (than khóc) mãi.
M Chẳng có gì mà cậu văn vẻ quá đi. Chỉ cần nói "Tớ **cry** (khóc) vì đau" là được rồi.

1 Peter **mourned** all weekend over his dog's death.

Peter khóc thương vì cái chết của con chó suốt mấy ngày cuối tuần.

2 The baby started to **whimper** when her father walked away.

Đứa bé bắt đầu meo meo khi bố nó rời đi.

3 Sometimes you feel better after a good **weep**.

Đôi khi khóc một trận thoải mái sẽ khiến bạn dễ chịu hơn.

4 Thomas started to **sob** uncontrollably.

Thomas bắt đầu bật khóc nức nở.

5 Please stop. There's nothing to **cry** about.

Thôi đi mà. Có gì đâu mà phải khóc.

6 **Whining** won't help you get what you want.

Mè nheo không giúp con có được thứ mình muốn đâu.

7 The dog next door would not stop **howling** all night.

Con chó nhà bên cứ hú không ngừng suốt cả đêm.

8 We all **lamented** over our friend's death at the funeral.

Trong lễ tang, chúng tôi ai cũng đều khóc thương trước cái chết của bạn mình.

9 The baby started to **bawl** her head off when it was time for lunch.

Đến giờ ăn trưa, đứa trẻ bắt đầu khóc toáng lên.

one's head off: (một cách) âm ỉ, không kìm nén được

05

Chỉ dùng want với những việc khả thi

want (v)

Đây là từ được dùng để thể hiện rõ ràng ý muốn của chủ thể với nghĩa là **muốn**. **Want** xuất hiện khá thường xuyên trong giao tiếp thường ngày, nhưng trong các tình huống trang trọng, nó có thể gây cảm giác rằng người nói thiếu sự quan tâm đến ý kiến của đối phương.

would like (v)

would like diễn tả ý nghĩa tương tự như **want** nhưng là cách diễn đạt trang trọng và lịch sự. Nếu **want** thể hiện mong muốn của chủ thể một cách trực tiếp thì **would like** diễn đạt điều đó theo cách gián tiếp và thể hiện sự tôn trọng đối phương hơn.

I want to go back home now. Tôi muốn về nhà ngay. (*giọng điệu mạnh*)

I would like to go back home now. Tôi muốn được về nhà ngay. (*nếu có thể/được phép*)

hope (v)

Trong khi **want** là cách diễn đạt trực diện, thể hiện ý muốn làm những việc khả thi, thì **hope** thể hiện sự mong đợi và hy vọng một việc gì đó trở thành sự thật chứ không phải việc trực tiếp thực hiện việc đó.

I want to go back home now. Tôi muốn về nhà ngay.	I hope to go back home now. Tôi mong có thể về nhà ngay. (<i>nếu có thể</i>)
I want you to go back home now. Tôi muốn cậu về nhà ngay.	I hope you to go back home now. (X) Tôi mong cậu về nhà ngay. * không có cấu trúc hope sb to ~
I want that you go back home now. (X) * không có cấu trúc want that sb do~	I hope that you go back home now. (O) Tôi mong rằng cậu về nhà ngay. (<i>nếu có thể</i>)

wish (v)

wish cũng diễn đạt ý nghĩa tương tự như **would like** và **want**, trong đó **wish** mang sắc thái trang trọng nhất.

I wish to read this book. Tôi muốn được đọc cuốn sách này. (**wish + to V**)

I wish you a happy holiday. Chúc cậu có một kỳ nghỉ vui vẻ. (**wish sb + N**)

Ngoài ra, **wish** còn được dùng để diễn đạt nghĩa tương tự như **hope**.

I hope to see you next time. = I wish to see you next time.

Tớ mong lần tới sẽ gặp cậu.

I hope you have a pleasant day. = I wish you a pleasant day.

Chúc anh một ngày vui vẻ.

wish + past simple/past perfect

Khi **wish** đi cùng với mệnh đề ở thì quá khứ, nó diễn đạt **mong ước một việc không thể xảy ra**; còn khi đi cùng với mệnh đề ở thì quá khứ hoàn thành, nó thể hiện **sự tiếc nuối vì một sự việc không xảy ra trong quá khứ**. Lúc này, **wish** mang nghĩa khác hoàn toàn với **hope**.

I wish I had enough money to buy a car. Ước gì tôi có đủ tiền để mua xe. (*thực tế là không có đủ tiền*)

I wish I had met her last night. Ước gì tối qua tôi gặp cô ấy. (*tiếc nuối vì không gặp*)



M I heard that you **wanted** me to join your birthday party, Ms. Lee.

W I **hope** so. I am sure you **would like to** join my birthday party, right?

M Of course, I **wish** to be there, but unfortunately, I am going on a business trip to London tonight.

W Oh, no way! I **wish** you could be there this time.

M Sorry. I **wish** I could be there. Anyway, **wish** you a happy birthday!

M Lee này, nghe nói cô muốn tôi tham dự tiệc sinh nhật của cô.

W Vâng, tôi mong thế. Tôi chắc anh cũng muốn dự tiệc sinh nhật của tôi mà, phải không?

M Tất nhiên rồi. Tôi rất muốn đến, nhưng tiếc là tối nay tôi phải đi công tác London rồi.

W Ôi không. Giá mà lần này anh có thể đến dự.

M Xin lỗi cô. Tôi cũng mong có thể đến được ấy. Dù sao thì cũng chúc cô sinh nhật vui vẻ nhé!

Phân biệt WANT, WOULD LIKE, HOPE, WISH

Ta có thể dùng **want** và **would like** theo 3 cấu trúc sau:

<p>want + something I want this book. Tôi muốn có cuốn sách này.</p>	<p>would like + something I would like some information about this book. Tôi muốn biết một số thông tin về cuốn sách này. (lịch sự)</p>
<p>want + to V I want to read this book. Tôi muốn đọc cuốn sách này.</p>	<p>would like + to V I would like to read this book. Tôi mong được đọc cuốn sách này. (lịch sự)</p>
<p>* Lưu ý: want that + clause (S + V) (sai) want + someone + to V (đúng) I want that you read this book. (X) I want you to read this book. (O) Tôi muốn cậu đọc cuốn sách này.</p>	<p>* Lưu ý: would like that + clause (S + V) (sai) would like + someone + to V (đúng) I would like that you read this book. (X) I would like you to read this book. (O) Tôi mong rằng bạn sẽ đọc cuốn sách này. (lịch sự)</p>

Tùy từng trường hợp, **hope** và **wish** có thể diễn đạt những ý nghĩa khác nhau.

<p>I hope you finished your work this time. Tôi hy vọng lần này anh đã làm xong việc.</p>	<p>I wish you finished your work this time. Giá mà lần này anh làm xong việc. (tiếc là không xong)</p>
<p>I hope you had a great time. Tôi hy vọng cậu đã có khoảng thời gian vui vẻ.</p>	<p>I wish you had a great time. Giá như cậu có khoảng thời gian vui vẻ. (nhưng không được)</p>
<p>I hope she will be our teacher. Tôi hy vọng cô ấy sẽ là giáo viên của chúng mình.</p>	<p>I wish she would be our teacher. Ước gì cô ấy là giáo viên của chúng mình. (tiếc là không được)</p>
<p>I hope you can be our new team member. Tôi hy vọng cậu sẽ là thành viên mới của nhóm chúng tôi.</p>	<p>I wish you could be our new team member. Ước gì cậu là thành viên mới của nhóm chúng tôi. (nhưng không thể)</p>
<p>I hope you did a good job this time. Tôi hy vọng lần này anh đã làm tốt.</p>	<p>I wish you had done a good job this time. Giá mà lần này anh làm tốt. (tiếc là không được)</p>